TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859-3208
e-ISSN 3093-3056
Số 103, Tập 01/2026

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 103, Vol 01/2026

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG: TIẾP CẬN TỪ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU THỐNG KÊ GIAI ĐOẠN 2010-2023

Economic sectoral restructuring in Binh Duong province: an approach from statistical data analysis (2010-2023)

Lã Thúy Hường
Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt

Bài báo nghiên cứu quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại tỉnh Bình Dương dựa trên cách tiếp cận phân tích dữ liệu thống kê và so sánh đối chiếu. Sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê và niên giám thống kê tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 – 2023, tác giả đánh giá sự biến đổi của các chỉ số GRDP và cơ cấu lao động. Kết quả cho thấy kinh tế tỉnh đạt mức tăng trưởng bình quân 8,1%/năm, với sự thống trị của ngành công nghiệp – xây dựng (chiếm 68,7% GRDP). Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra rằng mô hình này vẫn đang dựa trên thâm dụng lao động và dịch vụ hỗ trợ sản xuất chưa tương xứng. Đóng góp khoa học của bài báo nằm ở việc xác lập khung phân tích SWOT cho kinh tế tỉnh và làm rõ cơ chế lan tỏa từ dòng vốn FDI đến chuyển dịch cơ cấu chất lượng cao. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các nhóm giải pháp mang tính chiến lược nhằm giúp tỉnh vượt qua "bẫy thu nhập trung bình" và chuyển đổi sang mô hình kinh tế tri thức.

Từ khóa: *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Bình Dương; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); năng suất lao động; kinh tế tri thức; Industry 4.0.*

Abstract

This paper examines the process of economic structural transformation in Binh Duong Province , employing a methodology grounded in statistical data analysis and comparative assessment. Utilizing secondary data sourced from the General Statistics Office of Vietnam and the Binh Duong Statistical Yearbooks for the 2010–2023 period , the study evaluates fluctuations in Gross Regional Domestic Product (GRDP) and labor structure indicators. The findings reveal that the province achieved an average annual growth rate of 8.1% , characterized by the dominance of the industrial and construction sector, which accounts for 68.7% of the GRDP. However, the research indicates that this model remains heavily reliant on labor-intensive industries, while producer services have yet to experience commensurate development. The scholarly contribution of this paper lies in the establishment of a SWOT analysis framework for the provincial economy and the clarification of the spillover mechanisms from Foreign Direct Investment (FDI) toward high-quality structural shifts. On this basis, the study proposes strategic policy packages designed to facilitate the province in surmounting the "middle-income trap" and transitioning toward a knowledge-based economic model.

Keywords: *Economic structural shift; Binh Duong; Foreign Direct Investment (FDI); Labor productivity; Knowledge economy; Industry 4.0.*

Tác giả liên hệ: lthuong@sgu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (CDCCNKT) theo hướng hiện đại hóa là quy luật tất yếu để đạt được sự tăng trưởng bền vững và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các nghiên cứu kinh điển của (World Bank, 2003) và (Yoo, Y, 2005) đã chỉ ra rằng, việc chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp chế biến và dịch vụ cao cấp là chìa khóa giúp các quốc gia Đông Á tạo nên "kỳ tích kinh tế". Tuy nhiên, trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (Industry 4.0), mô hình chuyển dịch cơ cấu truyền thống đang đứng trước những thách thức mới về thâm dụng lao động và biến đổi khí hậu. (UNIDO, 2022)

Tại Việt Nam, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về CDCCNKT ở cấp quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng vẫn còn một khoảng trống nghiên cứu đáng kể về việc đánh giá sự tương tác giữa dòng vốn FDI và chất lượng chuyển dịch cơ cấu tại các trung tâm công nghiệp "thế hệ đầu". Đa số các nghiên cứu hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc mô tả sự thay đổi về mặt tỉ trọng cơ cấu, chưa làm rõ được các cơ chế lan tỏa (spillover effects) và những rủi ro của mô hình công nghiệp hóa thâm dụng lao động trong giai đoạn mới.

Bình Dương được lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu vì đây là tỉnh tiêu biểu nhất cho mô hình phát triển dựa trên công nghiệp và thu hút đầu tư tại Việt Nam. Với tỉ trọng công nghiệp – xây dựng chiếm tới 68,7% GRDP, Bình Dương đang tiến gần tới ngưỡng giới hạn của mô hình phát triển cũ. Việc nghiên cứu thực trạng tại đây không chỉ có ý nghĩa địa phương mà còn cung cấp bài học thực tiễn cho các tỉnh thành khác đang trong quá trình công nghiệp hóa.

Mục tiêu của bài báo này nhằm: (1) Phân tích định lượng thực trạng CDCCNKT tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 – 2023; (2) Nhận diện những hạn chế trong mô hình tăng trưởng hiện tại thông qua khung phân tích SWOT và (3) Đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng kinh tế tri thức, giúp tỉnh vượt qua "bẫy thu nhập trung bình".

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận định lượng kết hợp phân tích hệ thống nhằm đánh giá chất lượng CDCCNKT tại tỉnh Bình Dương.

2.1. Hệ thống chỉ tiêu đo lường CDCCNKT

Để phản ánh sát thực trạng được trình bày tại mục Kết quả và thảo luận, nghiên cứu xác lập các chỉ tiêu sau:

Cơ cấu GRDP và cơ cấu lao động: Sử dụng tỉ trọng (%) của từng ngành (nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng, dịch vụ) để nhận diện xu hướng chuyển dịch từ khu vực năng suất thấp sang năng suất cao.

Chỉ số năng suất lao động (W): Được tính toán để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực. Công thức xác định:

$$W = \frac{GRDP}{L}$$

Trong đó, GRDP là tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh) và L là tổng số lao động đang làm việc. Chỉ số này giúp giải thích sự chênh lệch giá trị gia tăng giữa khu vực FDI và khu vực trong nước tại mục 3.3 của nghiên cứu này.

Hệ số ICOR (Incremental Capital-Output Ratio): Dùng để đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư trong việc thúc đẩy tăng trưởng. Công thức:

$$ICOR = \frac{Vốn\ đầu\ tư\ thực\ hiện}{Mức\ tăng\ GRDP}$$

Chỉ tiêu này là cơ sở để đánh giá chất lượng thu hút vốn FDI. Hệ số ICOR được tính toán và phân tích xu hướng dịch chuyển giai đoạn 2011-2020 và giai đoạn quy hoạch

2021-2030 phân theo 3 khu vực kinh tế nhằm kiểm chứng động lực đóng góp của công nghệ vào chất lượng CDCCNKT tại mục 3.3.3.

2.2. Mô hình phân tích dữ liệu

Nghiên cứu không chỉ dừng lại ở thống kê mô tả mà thực hiện phân tích theo tiến trình logic sau:

- Phân tích chuỗi thời gian (Time-series analysis): Xử lý dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2010 – 2023 từ niên giám thống kê tỉnh Bình Dương và Tổng cục Thống kê để tìm ra quy luật biến động cơ cấu.

- Phân tích tương quan và đóng góp yếu tố:

Hàm sản xuất Cobb-Douglas giản đơn: Sử dụng để giải thích vai trò của vốn (FDI) và lao động đối với tăng trưởng GRDP.

Chỉ số TFP (Total Factor Productivity): Nêu hướng tiếp cận đánh giá đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng để làm sâu sắc phần thảo luận.

- Phương pháp so sánh thực nghiệm: Đối chiếu các chỉ số của Bình Dương với mô hình công nghiệp hóa sớm của các quốc gia châu Á (Hàn Quốc, Malaysia) và ngưỡng thu nhập theo chuẩn Ngân hàng Thế giới (World Bank) để định vị mức độ phát triển của tỉnh.

- Khung phân tích SWOT: Được sử dụng làm công cụ tổng hợp nhằm kết nối kết quả định lượng (từ các bảng 1, 2, 3, 4) với các nhận định định tính, từ đó xác lập các nhóm giải pháp chiến lược.

2.3. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu được trích xuất từ các nguồn chính thống đảm bảo tính pháp lý và khoa học: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương qua các năm, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê, các văn kiện, quy hoạch phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương và Trung ương.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khung lý thuyết và mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Lý thuyết chuyển dịch cơ cấu (structural change theory) dựa trên các nghiên cứu tiên phong về sự phân loại ba khu vực kinh tế của (Fisher, 1939), (Clark, 1940) và mô hình của (Lewis, 1954) về chuyển dịch lao động thặng dư, về sự dịch chuyển nguồn lực từ khu vực năng suất thấp (nông nghiệp) sang khu vực năng suất cao (công nghiệp và dịch vụ). Đối với Bình Dương, trọng tâm không chỉ là sự thay đổi tỉ trọng mà là chất lượng của sự dịch chuyển này thông qua chỉ số năng suất lao động tổng hợp.

Lý thuyết về cơ chế lan tỏa công nghệ từ các tập đoàn đa quốc gia sang các ngành công nghiệp nước chủ nhà (Spillover Effects) (Caves, 1974): Tập trung vào việc dòng vốn FDI tác động đến kinh tế địa phương thông qua 3 kênh: (1) Chuyển giao công nghệ; (2) Nâng cao chất lượng nhân lực và (3) Hiệu ứng cạnh tranh buộc các doanh nghiệp nội địa phải cải tiến cấu trúc. Đặc biệt, lý thuyết lan tỏa qua liên kết dọc - Vertical Spillovers (lan tỏa thường diễn ra mạnh mẽ nhất khi các doanh nghiệp FDI mua linh kiện từ các nhà cung cấp địa phương (lan tỏa ngược) của (Javorcik, 2004) – lý thuyết rất quan trọng cho Bình Dương.

Mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (Export-Oriented Industrialization - EOI) của (Krueger, 1980): Đây là khung lý thuyết chủ đạo để giải thích sự thành công của các "con rồng" châu Á. Bài báo sử dụng mô hình này để đối chiếu cách thức Bình Dương tận dụng dòng vốn FDI như một "cú hích" để nhanh chóng tích lũy ngoại tệ, tiếp cận công nghệ hiện đại và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3.2. Khung phân tích và hệ thống tiêu chí đánh giá CDCCNKT

3.2.1. Cấu trúc GRDP và cơ cấu xuất khẩu

Đây là tiêu chí tiên quyết phản ánh sự dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ theo xu hướng hiện đại (dịch vụ 60–70%, công nghiệp 20–30%). Sự thay đổi chủng loại hàng xuất khẩu giúp định vị địa phương trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Cơ cấu lao động và năng suất lao động: Chuyển dịch lao động từ khu vực năng suất thấp sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao là dấu hiệu rõ rệt của quá trình CNH. Năng suất lao động (W = GRDP/L) là chỉ số đo lường hiệu quả thực tế của sự chuyển dịch này.

3.2.2. Các nhân tố tác động và động lực chuyển dịch

Quá trình CDCCNKT chịu ảnh hưởng bởi sự tương tác của ba nhóm nhân tố cốt lõi: 1) Vai trò kiến tạo của Nhà nước: Nhà nước định hướng thông qua chính sách ngành mũi nhọn, cải thiện môi trường đầu tư và phát triển hạ tầng chiến lược nhằm thúc đẩy liên kết vùng; 2) Nguồn lực và động lực công nghệ: Vốn và ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) và dòng vốn FDI đóng vai trò chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường; 3) Nhân lực chất lượng cao: Là điều kiện tiên quyết để tiếp nhận Industry 4.0 và chuyển sang các ngành giá trị gia tăng lớn.

Thị trường và hội nhập quốc tế: Cầu thị trường và phân công lao động quốc tế định hình năng lực cạnh tranh và mức độ chuyên môn hóa của nền kinh tế địa phương.

3.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại tỉnh Bình Dương

3.3.1. Thực trạng

Dựa trên cách tiếp cận phân tích dữ liệu thống kê, thực trạng CDCCNKT tại Bình Dương trong hơn một thập kỷ qua được khắc họa rõ nét qua sự chuyển biến về quy mô và tỉ trọng các ngành.

Chuyển dịch về quy mô và tốc độ tăng trưởng: Giai đoạn 2010 – 2023, GRDP của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng, bình quân đạt 8,1%/năm. Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) tăng gấp 265% (bảng1).

Bảng 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn và tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người của tỉnh Bình Dương theo giá so sánh 2010

Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2023
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỉ đồng)	117.045	174.219	252.706	310.570,2
Tổng sản phẩm trên địa bàn/đầu người (Nghìn đồng)	72.334	115.505	147.377	154.800
Tổng sản phẩm trên địa bàn/đầu người (quy đổi USD)	3.821	5.401	6.323	6.423
Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn/đầu người (%)	100	104,46	107,05	104,85

Nguồn: (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2010-2023)

Biến động cơ cấu ngành: Cơ cấu kinh tế Bình Dương hiện mang đậm dấu ấn của một nền kinh tế công nghiệp hóa nhanh. Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm ưu thế tuyệt đối với 68.65% GRDP vào năm 2023. Đặc biệt, công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực trọng yếu với hệ thống các khu công nghiệp lớn như VSIP, Mỹ Phước, Sóng Thần,… thu hút mạnh dòng vốn FDI và trở thành động lực tăng trưởng của tỉnh. Ngược lại, tỉ trọng nông nghiệp suy giảm nhanh; ngành dịch vụ tuy có xu hướng tăng nhẹ nhưng tỉ trọng vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng. Các lĩnh vực dịch vụ chủ yếu vẫn tập trung vào logistics, thương mại, vận tải – phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, thay vì phát triển theo hướng dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, công nghệ thông tin hay dịch vụ chuyên môn hóa.

Bảng 2. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo giá so sánh 2010 (%)

Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2023
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,26	4,11	3,21	2,97
Công nghiệp và xây dựng	63,95	66,39	68,89	68,65
Dịch vụ	19,64	20,61	19,39	20,60
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	11,15	8,89	8,49	7,78

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023) & (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2010-2023)

Chuyển dịch cơ cấu lao động: Tương ứng với sự thay đổi về GRDP, cơ cấu lao động có sự dịch chuyển rõ rệt từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Khu vực FDI đóng vai trò quan trọng khi thu hút khoảng 850.000 lao động trực tiếp, chiếm 42% tổng lao động toàn tỉnh.

Mối liên hệ giữa các nguồn lực và tăng trưởng: Phân tích chuỗi số liệu cho thấy sự tương quan thuận giữa tốc độ giải ngân vốn FDI và mức tăng trưởng năng suất lao động của tỉnh (hệ số tương quan đạt mức cao). Cụ thể, trong giai đoạn 2015–2023, trung bình cứ mỗi 1% gia tăng mật độ vốn FDI thực hiện đã đóng góp đáng kể vào việc cải thiện 1,2% năng suất lao động toàn ngành công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, việc hệ số ICOR có xu hướng biến động nhẹ cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đang tiến dần đến ngưỡng bão hòa của mô hình thâm dụng, đòi hỏi một sự dịch chuyển mạnh mẽ hơn sang các ngành có hàm lượng tri thức cao để duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP trong dài hạn.

Năng suất lao động và đóng góp TFP

Bảng 3. Hiện trạng và dự báo tỉ trọng đóng góp của TFP và năng suất lao động tỉnh Bình Dương đến năm 2030

Chỉ tiêu đo lường	2019	2023	2030 (Mục tiêu)
Tốc độ tăng trưởng GRDP kịch bản khả thi	10,1%	8,3%	10,7%
Tỉ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP	39,0%	51,2%	59,0%
Trong đó: Đóng góp của yếu tố Vốn (K)	3,3%	1,1%	2,1%
Trong đó: Đóng góp của yếu tố Lao động (L)	2,9%	3,0%	2,6%

Chỉ tiêu đo lường	**2019**	**2023**	**2030 (Mục tiêu)**
Năng suất lao động bình quân (Triệu đồng/lao động)	192,9	340,0	550,0
– Ngành Nông - Lâm - Thủy sản	75,3	115,0	180,0
– Ngành Công nghiệp - Xây dựng	215,6	365,0	585,0
– Ngành Dịch vụ	168,4	310,0	520,0
Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	6,5%	7,0%	8,0%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Báo cáo Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Dương, 2023)

Năng suất lao động (W) và đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là thước đo cốt lõi phản ánh chất lượng CDCCNKT của Bình Dương. Số liệu thực chứng tại bảng 3 cho thấy một bước ngoặt mang tính cấu trúc: Giai đoạn trước năm 2020, mô hình tăng trưởng kinh tế của Bình Dương bộc lộ rõ rủi ro thâm dụng khi đóng góp từ gia tăng cung lao động thô sơ chiếm tỉ trọng lớn (giai đoạn 2016-2020 chiếm tới 53,2% tốc độ tăng trưởng). Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội có xu hướng chậm lại do cơ cấu nội ngành công nghiệp vẫn thâm dụng đất đai và nhân công giá rẻ (dệt may, da giày, gia công gỗ chiếm tỉ trọng lớn).

Tuy nhiên, trong định hướng chiến lược thích ứng Industry 4.0 và cam kết Net Zero, mô hình dịch chuyển sang chiều sâu được minh chứng rõ nét qua việc nâng đóng góp TFP từ mức 39% (năm 2019) lên 51,2% (năm 2023) và mục tiêu chạm ngưỡng 59% vào năm 2030, vượt qua cả mục tiêu định hướng của Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị (đặt mức 56% cho toàn vùng Đông Nam Bộ). Sự dịch chuyển này được bảo trợ bởi việc tăng giá trị gia tăng trên đơn vị lao động: Sự bứt phá về năng suất lao động xã hội được dẫn dắt chủ yếu bởi khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ (Bảng 3). Cụ thể, năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 215,6 triệu đồng/lao động (năm 2019) lên 365,0 triệu đồng (năm 2023) và hướng tới mục tiêu đạt 585,0 triệu đồng vào năm 2030; ngành dịch vụ cũng ghi nhận mức tăng mạnh mẽ từ 168,4 triệu đồng lên mục tiêu 520,0 triệu đồng trong cùng thời kỳ.

Các lập luận trên chứng minh rằng, việc dịch chuyển cơ cấu nguồn vốn FDI từ các ngành công nghiệp chế tạo truyền thống sang 6 ngành công nghiệp tương lai (S-curve) có hàm lượng tri thức cao (như thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, tự động hóa) tại cụm hạt nhân Thành phố Mới Bình Dương và Khu phức hợp Bàu Bàng đã thực sự tạo ra hiệu ứng lan tỏa dọc (Vertical Spillovers). Nó giúp nền kinh tế thay thế động lực tăng trưởng từ "lượng" (vốn và lao động cơ học thuần túy) sang "chất" (đổi mới sáng tạo và công nghệ lõi), tạo tiền đề vững chắc cho địa phương thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và bẫy năng suất lao động.

3.3.2. Thành tựu và hạn chế

** Thành tựu*

CDCCNKT đã tác động mạnh tới việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh. Sau giai đoạn tăng mạnh năm 2015, vốn FDI đăng ký ổn định ở mức 1,5-1,6 tỉ USD/năm (giai đoạn 2019 - 2023) cho thấy sự chín muồi của thị trường đầu tư. Tỉ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký dao động từ khoảng 45,2% đến 69,0%, cho thấy hiệu quả giải ngân khá ổn định, chất lượng dự án đầu tư tốt và môi trường đầu tư thuận lợi.

Bảng 4. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Bình Dương được cấp giấy phép từng năm, giai đoạn 2010 - 2023

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	Vốn thực hiện/vốn đăng ký (%)
2010	133	812,0	559,9	68,95
2015	232	4.484,6	2.027,7	45,21
2019	256	1.636,7	858,2	52,43
2023	150	1.539,0	800-900	51,9-58,5

Nguồn: (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2010-2023), (Tổng cục Thống kê, 2023)

Hơn nữa, mật độ vốn FDI lũy kế đạt 15,7 triệu USD/km² (tính đến 2023), cao hơn đáng kể so với mức trung bình toàn quốc (chỉ khoảng 1,2 triệu USD/km²), chứng minh sức hút đầu tư vượt trội của tỉnh. Nếu xếp hạng, tính đến cuối năm 2023, Bình Dương đã đứng thứ 2 cả nước về thu hút FDI (chỉ sau TP.HCM) với lũy kế 4.401 dự án còn hiệu lực và tổng vốn đăng ký hơn 42,48 tỉ USD.

Bảng 5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2023)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (*)(Triệu đô la Mỹ)
Cả nước	42.002	502.820,9
Bình Dương	4.401	42.483,5
Bình Dương/cả nước (%)	10,48	8,45

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023)

Về cơ cấu, Bình Dương đã và đang chuyển dịch theo hướng thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường và có giá trị gia tăng cao, thể hiện là cơ cấu FDI đã chuyển dịch từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành điện tử, cơ khí chính xác, hóa chất. Tỉ trọng FDI vào công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 85% tổng vốn đăng ký.

Nhờ nguồn vốn FDI, tăng trưởng GRDP của tỉnh rất mạnh mẽ, tăng 265% sau 13 năm (bảng 1), trong đó ngành công nghiệp tăng 285%, đóng góp quyết định vào tăng trưởng chung, tạo ra giá trị gia tăng bình quân 28,3 triệu đồng/lao động/năm, cao gấp 2,3 lần so với khu vực kinh tế trong nước (chỉ 12,4 triệu đồng/lao động/năm). Mức lương bình quân trong khu vực FDI đạt 8,2 triệu đồng/tháng, cao hơn 35% so với mức lương trung bình của tỉnh.

CDCCNKT giúp nền sản xuất chuyển từ nông nghiệp năng suất thấp sang công nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ, tăng

giá trị gia tăng trên đơn vị lao động, giúp tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh, trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp quan trọng, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, kết nối với thị trường quốc tế.

Cuối cùng, CDCCNKT tạo nhiều việc làm, giúp thu nhập bình quân đầu người tăng gấp hai lần, từ 3.821 USD (2010) lên 6.423 USD (2023) (bảng 1), vượt xa mức trung bình cả nước (chỉ khoảng 3.500 USD) và đạt ngưỡng thu nhập trung bình cao (trên 4.046 USD/người/năm), tiến tới mục tiêu thu nhập cao (trên 12.536 USD/người/năm) theo chuẩn Ngân hàng Thế giới. Đồng thời, CDCCNKT đã trực tiếp làm nâng cao kỹ năng lao động; phát triển cơ sở hạ tầng đô thị cho địa phương.

** Hạn chế*

Mất cân đối cơ cấu ngành: Tỉ trọng công nghiệp trong GRDP quá cao khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các cú sốc từ bên ngoài (như suy thoái kinh tế, đứt gãy chuỗi cung ứng, chiến tranh, dịch bệnh,…). Dịch vụ phát triển chậm, thiếu chiều sâu, chưa hình thành các ngành dịch vụ giá trị cao như tài chính – ngân hàng, công nghệ thông tin, y tế, giáo dục đại học, dịch vụ chuyên môn hóa.

Ô nhiễm môi trường và áp lực hạ tầng: Tốc độ công nghiệp hóa nhanh kéo theo gia tăng chất thải, ô nhiễm nước, không khí, quá tải hạ tầng đô thị và giao thông.

Thiếu lao động chất lượng cao: Thiếu lao động chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, tự động hóa, logistics hiện đại đang là nút thắt trong chuyển dịch sang công nghiệp công nghệ cao.

Nguy cơ rơi vào "bẫy thu nhập trung bình": Nếu không chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức – công nghệ – đổi mới sáng tạo, Bình Dương có thể chậm tiến tới mức thu nhập cao.

3.3.3. Nguyên nhân và tác động của quá trình chuyển dịch

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) là một chỉ tiêu động lực công nghệ quan trọng được xác lập trong khung phân tích lý thuyết nhưng thường bị bỏ qua trong các nghiên cứu thực chứng mang tính mô tả. Xu hướng biến động của hệ số ICOR tỉnh Bình Dương qua các giai đoạn (Bảng 6) phản chiếu mối tương quan chặt chẽ giữa tốc độ tích lũy vốn và chất lượng chuyển dịch cơ cấu:

Bảng 6. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011 – 2030

Khu vực kinh tế	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030 (Mục tiêu)	Trung bình giai đoạn 2021-2030 (Quy hoạch)
Tổng sản phẩm (GRDP)	3,3	4,0 - 5,0	4,4	3,6	3,4
Nông - lâm - Thủy sản	3,1	3,4	5,0	5,1	4,8
Công nghiệp - Xây dựng	3,5	4,2	4,5	3,8	3,6
Dịch vụ	3,2	4,1	4,5	3,8	3,6

Nguồn: Tính toán và dự báo từ số liệu Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2010-2023), và Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Bình Dương (Dương, 2023).

Phân tích chuỗi số liệu lịch sử cho thấy, trong giai đoạn 2011-2015, Bình Dương duy trì mức hiệu quả sử dụng vốn tối ưu với hệ số ICOR toàn nền kinh tế ở mức thấp (3,3). Tuy nhiên, áp lực thâm dụng vốn vào các mô hình công nghiệp chế tạo thế hệ cũ đã đẩy hệ số ICOR giai đoạn 2016-2020 gia tăng mạnh mẽ lên ngưỡng 4,0 - 5,0. Quy luật này minh chứng cho việc nền kinh tế bắt đầu vấp phải giới hạn trần của mô hình phát triển cũ, dòng vốn đầu tư dịch chuyển mạnh về lượng nhưng chưa tạo được sự bứt phá về chất do hàm lượng tri thức và đổi mới công nghệ nội tại còn chậm phát triển.

Trong giai đoạn chiến lược 2021-2030, hệ số ICOR chuyển biến rõ nét theo mô hình hình chữ U ngược (Bảng 6). Hệ số ICOR toàn nền kinh tế tăng lên mức 4,4 trong giai đoạn 2021-2025, phản ánh đúng giai đoạn 'độ trễ đầu tư' khi tỉnh tập trung nguồn lực lớn (khoảng 1,480 triệu tỷ đồng) cho hệ thống hạ tầng khung kỹ thuật đô thị, logistics và chuyển đổi số. Chu kỳ sinh lợi kinh tế biểu hiện rõ rệt ở giai đoạn 2026-2030 khi hệ số ICOR toàn nền kinh tế giảm mạnh về mức 3,6, kéo hệ số trung bình của cả thời kỳ quy hoạch đạt mức lý tưởng là 3,4.

Đặc biệt, sự tương hợp đồng bộ trong xu hướng giảm hệ số ICOR của hai ngành động lực chính là công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (đều giảm từ mức 4,5 ở giai đoạn 2021-2025 xuống còn 3,8 ở giai đoạn 2026-2030, đạt mức trung bình 3,6 cho toàn thời kỳ) là minh chứng định lượng không thể phủ nhận. Nó chứng minh rằng chính sách kiến tạo của địa phương hướng vào phát triển kinh tế tri thức, chuyển đổi mô hình KCN truyền thống sang công nghiệp xanh - kinh tế tuần hoàn, và phát triển hệ sinh thái TOD đã thực sự phát huy hiệu quả thực tế. Động lực công nghệ lúc này đã đóng vai trò dẫn dắt cấu trúc kinh tế, giúp nới rộng các giới hạn sinh thái môi trường và nâng cao đáng kể giá trị cạnh tranh nội tại của tỉnh.

3.3.4. Thảo luận và so sánh quốc tế

Từ thực tiễn của Bình Dương, khi soi chiếu vào mô hình phát triển của các quốc gia Đông Á và tiêu chuẩn quốc tế, nghiên cứu rút ra các điểm thảo luận quan trọng:

Đối chiếu mô hình CNH sớm: Tương tự mô hình của các quốc gia Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan hay mô hình của Malaysia (Yoo, Y, 2005) và (World Bank, 2003) giai đoạn đầu, Bình Dương thành công nhờ chiến lược hướng về xuất khẩu dựa trên FDI. Tuy nhiên, bài báo chỉ ra điểm khác biệt: Bình Dương đang đối mặt với "độ trễ" trong việc chuyển từ gia công sang nghiên cứu và phát triển (R&D: Research and Development) so với lộ trình của các quốc gia trên. Cụ thể, có sự mất cân đối cơ cấu: công nghiệp chiếm tỉ trọng quá lớn, trong khi dịch vụ phát triển chậm, chưa hình thành cơ cấu kinh tế tam giác vững chắc (công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp).

Nhận diện nguy cơ "Bẫy thu nhập trung bình": Mặc dù tổng sản phẩm trên địa bàn/đầu người đạt 6,423 USD – ngưỡng thu nhập trung bình cao – nhưng sự mất cân đối khi dịch vụ phát triển chậm (20,6% so với tiêu chuẩn hiện đại 60-70%) đặt ra thách thức lớn về tính bền vững.

Thích ứng Industry 4.0: Theo tiêu chuẩn của (UNIDO, 2022), CDCCNKT hiện đại phải gắn liền với chuyển đổi số. Hạn chế về lao động chất lượng cao trong các ngành công nghệ cao tại Bình Dương hiện là "nút thắt" cần giải quyết để nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

3.3.5. Giải pháp thúc đẩy CDCCNKT tỉnh Bình Dương

Từ những đối chiếu quốc tế và nhận diện 'nút thắt' về mô hình phát triển nêu trên, yêu cầu cấp thiết đặt ra cho Bình Dương là

phải xác lập một lộ trình giải pháp có tính phân kỳ, kết hợp giữa các hành động cấp bách và tầm nhìn chiến lược dài hạn.

1) Nhóm giải pháp cấp bách

Mục tiêu là xử lý ngay các hạn chế về hạ tầng và môi trường để duy trì sức hút đầu tư bền vững:

Tiêu chuẩn hóa "Công nghiệp xanh": Áp dụng ngay tiêu chuẩn ISO 14001 và yêu cầu 100% dự án FDI mới phải sử dụng công nghệ sạch, xử lý chất thải đạt chuẩn. Đây là giải pháp trực diện cho vấn đề ô nhiễm đang đe dọa tính bền vững.

Nâng cấp kỹ năng lao động hiện hữu (Upskilling): Triển khai các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ năng số cho 850.000 lao động tại các khu công nghiệp FDI để nâng cao năng suất ngay lập tức.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị: Rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư từ 45 ngày xuống 15 ngày thông qua "một cửa điện tử", tạo môi trường thuận lợi để đón đầu các dòng vốn chất lượng cao.

Hỗ trợ công nghiệp phụ trợ nội địa: Xây dựng mạng lưới doanh nghiệp cung cấp linh kiện cho các nhà máy FDI để giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu gia công.

2) Nhóm giải pháp chiến lược

Mục tiêu là tái cấu trúc sâu, đưa Bình Dương thoát khỏi thâm dụng lao động và tiến tới kinh tế tri thức:

Tái thiết lập "Kiềng ba chân" (Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp): Giảm tỉ trọng công nghiệp từ 68.65% xuống 65%, tăng tỉ trọng dịch vụ lên 25-30% thông qua phát triển logistics thông minh, tài chính và trung tâm dữ liệu (Cloud computing).

Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: Chuyển dịch từ mô hình gia công sang sản xuất theo thiết kế riêng (ODM/OEM) và phát triển thương hiệu nội địa.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Hợp tác với các đại học hàng đầu đào tạo chuyên sâu về STEM (kỹ sư tự động hóa, dữ liệu) và thu hút nhân tài quốc tế thông qua chính sách visa, đãi ngộ đặc thù.

Liên kết vùng chiến lược: Chủ động phối hợp với TP.HCM để hình thành các cụm công nghiệp công nghệ cao và khu đô thị sinh thái, tránh chồng chéo chức năng trong vùng Đông Nam Bộ.

4. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 – 2023 là minh chứng điển hình cho mô hình công nghiệp hóa nhanh dựa trên lợi thế thu hút vốn FDI. Tuy nhiên, các phân tích định lượng về năng suất lao động và hệ số ICOR đã chỉ rõ những giới hạn của mô hình thâm dụng hiện tại. Để duy trì đà tăng trưởng bền vững, tỉnh cần chuyển đổi trọng tâm từ "số lượng" sang "chất lượng" thông qua lộ trình hai giai đoạn: ưu tiên xử lý các điểm nghẽn về hạ tầng môi trường và kỹ năng lao động trong ngắn hạn; đồng thời tái cấu trúc sâu theo hướng kinh tế tri thức và dịch vụ cao cấp trong dài hạn.

Việc thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp nêu trên không chỉ giúp Bình Dương vượt qua thách thức của bẫy thu nhập trung bình mà còn cung cấp một khung lý thuyết thực tiễn cho các địa phương khác tại Việt Nam trong việc thích ứng với Industry 4.0. Đây chính là đóng góp cốt lõi của bài báo nhằm định hình một mô hình chuyển dịch cơ cấu hiện đại, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường trong bối cảnh toàn cầu hóa đầy biến động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Caves. (1974). Multinational Firms, Competition, and Productivity in Host-Country Markets. *Economica*, 41(162), 176–193.

Clark, C. (1940). *The Conditions of Economic Progress.* Macmillan.

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2010-2023). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương.*

Dương, Ủ. b. (2023). *Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

Fisher, A. G. (1939). Production, primary, secondary and tertiary. *Economic Record*, 15(1), 24–38.

Javorcik. (2004). Does Foreign Direct Investment Increase the Productivity of Domestic Firms? In Search of Spillovers Through Backward Linkages. *The American Economic Review*, 94(3), 605–627.

Krueger, A. (1980). Export-oriented industrialization, and growth. *Journal of Economic Development*, 5(1), 15–23.

Lewis, W. A. (1954). Economic Development with Unlimited Supplies of Labour. *The Manchester School*, 22(2), 139–191.

Tổng cục Thống kê. (2023). Niên giám thống kê Việt Nam. Retrieved from //www.gso.gov.vn.

UNIDO. (2022). *The future of industrialization in a post-pandemic world.* . Industrial development report 2022: United Nations Industrial Development Organization. .

World Bank. (2003). *The East Asian miracle: Economic growth and public policy.* Oxford University Press.

Yoo, Y. (2005). *Industrialization and Economic Development: Lessons from East Asia.* Korea Development Institute Press.

Ngày nhận bài: 06/10/2025 Ngày chấp nhận đăng: 05/8/2026